TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

Hà Nội, 01/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị báo cáo: Z26 - Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12,010,222,114**	**12,175,768,402**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**26,340,218**	**191,954,309**
1.Tiền	111	*D1*	26,340,218	191,954,309
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**5,975,000,000**	**5,975,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,975,000,000	5,975,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,241,056,983**	**3,240,989,180**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		610,459,290	610,459,290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67,803	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D3*	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*D4*	2,630,529,890	2,630,529,890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,767,824,913**	**2,767,824,913**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	2,767,824,913	2,767,824,913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D7*	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6,500,000,000**	**7,000,000,000**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	*D8*	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	*D9*	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D10*	-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-	-

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
I. Bất động sản đầu tư	**230**	D14	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	D13	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	D17	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,500,000,000**	**7,000,000,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	6,500,000,000	7,000,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D25	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**18,510,222,114**	**19,175,768,402**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69,066,700,574**	**69,194,346,158**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69,066,700,574**	**69,194,346,158**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		14,593,881,137	14,721,526,721
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D7	118,764,744	118,764,744
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D20	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	D22	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,354,054,693	54,354,054,693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-

1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	*D23*	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*D24*	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(50,556,478,460)**	**(50,018,577,756)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D26*	**(50,556,478,460)**	**(50,018,577,756)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,071,832,230	110,071,832,230
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			110,071,832,230	110,071,832,230
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,327,386,833	1,327,386,833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		317,953,549	317,953,549
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		158,976,774	158,976,774
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(162,432,627,846)	(161,894,727,142)
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(161,894,727,142)	(101,065,229,273)
- Kỳ này	421b		(537,900,704)	(60,829,497,869)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	*D27*	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**18,510,222,114**	**19,175,768,402**

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Sỹ Ân	Họ tên Bùi Sỹ Ân	Nguyễn Thái Hà

S.Đ.K.K.D: 0102647188 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

ÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị báo cáo: Z26 - Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Lũy kế Quý IV/2015*	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D29*	-	-
. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D30*	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		-	-
. Giá vốn hàng bán	11	*D31*	-	2,715,568,440
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		-	**(2,715,568,440)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D32*	-	137,668,769
. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D33*	-	1,515,754,321
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*1,515,589,321*
. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	*D34*	-	-
Chi phí bán hàng	25	*D35*	-	145,838,381
). Chi phí quản lý doanh nghiệp	**30**		**537,064,004**	**1,533,637,585**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31	*D36*	(537,064,004)	(5,773,129,958)
2. Thu nhập khác	32	*D37*	-	105,960,647,108
3. Chi phí khác	**40**		**836,700**	**161,017,015,019**
. Lợi nhuận khác	**24**		**(836,700)**	**(55,056,367,911)**
. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(537,900,704)**	**(60,829,497,869)**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*D38*	-	-
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*D38*	-	-
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(537,900,704)**	**(60,829,497,869)**
). Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	**62**		**(537,900,704)**	**(60,829,497,869)**
0. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm oát	**61**		-	-
. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	-
2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
ui Sỹ Ân	Bùi Sỹ Ân	Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Z26 - Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý IV/2015	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(537,900,704)*	*(60,829,497,869)*
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		-	(62,323,079,652)
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	89,543,765,361
- Chi phí lãi vay	06	D33	-	1,515,589,321
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(537,900,704)*	*(32,093,222,839)*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(67,803)	3,233,793,314
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	657,027,670
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(127,645,584)	(39,346,880,767)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		500,000,000	7,299,858,346
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			-	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	313,016,930
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(165,614,091)*	*(59,936,407,346)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	71,335,887,783
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	137,668,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*-*	*71,473,556,552*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	53,907,777,248
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(66,591,443,596)

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	-	-
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(12,683,666,348)***
ưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(165,614,091)**	**(1,146,517,142)**
iền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**191,954,309**	**1,338,471,451**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
iền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**26,340,218**	**191,954,309**

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

gười lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
ùi Sỹ Ân	Bùi Sỹ Ân	**Nguyễn Thái Hà**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 05 -05- 2017

Số chứng thực: 9178 Quyển số 03 SCT/BS

UBND PHƯỜNG NGUYỄN DU Q. HAI BÀ TRƯNG TP HÀ NỘI

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị báo cáo: Z26 - Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

D1- Tiền	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	10,850,026	191,954,309
- Tiền gửi ngân hàng	15,490,192	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**26,340,218**	**191,954,309**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	2,630,529,890	2,630,529,890
Cộng	**2,630,529,890**	**2,630,529,890**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	*Cuối quý*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh		

- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		
- Trích trước lãi sử dụng vốn		
- Trích trước khác		
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh		
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		
- Trích trước lãi sử dụng vốn		
- Trích trước khác		
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Phải trả khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	-
- Phải trả các đội xây dựng	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán)		
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

.06 - Doanh thu chưa thực hiện	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
b) Dài hạn	-	-

-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

).06 - Dự phòng phải trả	*Cuối quý*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	*Cuối quý*	*Đầu năm*
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*

- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

030- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

031- Giá vốn hàng bán	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	-	2,715,568,440
Cộng	-	**2,715,568,440**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

032- Doanh thu hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	137,668,769
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	-	**137,668,769**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

033- Chi phí hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*
- Lãi tiền vay	-	1,515,589,321
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	165,000
Cộng	-	**1,515,754,321**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

034- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý 4/2015	Năm trước
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	145,838,381
Cộng	**-**	**145,838,381**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

035- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý 4/2015	Năm trước
- Chi phí nhân viên	31,185,044	379,491,752
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	9,354,450
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	51,337,986
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	323,938,004
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	500,000,000	488,333,326
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,197,800	165,975,428
- Chi phí bằng tiền khác	681,160	115,206,639
Cộng	**537,064,004**	**1,533,637,585**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

035- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế Quý 4/2015	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

036- Thu nhập khác	Lũy kế Quý 4/2015	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	105,960,647,108
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	**-**	**105,960,647,108**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

037- Chi phí khác	Lũy kế Quý 4/2015	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	836,700	161,017,015,019
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**836,700**	**161,017,015,019**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

039- Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	Cuối quý	Đầu năm
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-

Đơn vị báo cáo: Z26 - Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7,000,000,000	-	500,000,000	-	6,500,000,000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	**7,000,000,000**	**-**	**500,000,000**	**-**	**6,500,000,000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối quý**
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	118,764,744	-	-	118,764,744
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**118,764,744**	-	-	**118,764,744**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,767,824,913	-	-	2,767,824,913
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**2,767,824,913**	-	-	**2,767,824,913**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị báo cáo: Z26 - Công ty cổ phần Vận Tải VINACONEX

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	110,071,832,230	-	1,327,386,833	317,953,549	158,976,774	(101,065,229,273)	10,810,920,113
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	(60,829,497,869)	(60,829,497,869)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	110,071,832,230	-	1,327,386,833	317,953,549	158,976,774	(161,894,727,142)	(50,018,577,756)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(537,900,704)	(537,900,704)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý III/2015	110,071,832,230	-	1,327,386,833	317,953,549	158,976,774	(162,432,627,846)	(50,556,478,460)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	*Đầu năm*
- Vốn góp của Vinaconex	65,071,832,230	65,071,832,230
- Vốn góp của các đối tượng khác	45,000,000,000	45,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**110,071,832,230**	**110,071,832,230**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	59.12%	59.12%
- Theo giấy phép	59.12%	59.12%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: - -

* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế Quý 4/2015	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,071,832,230	110,071,832,230
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	110,071,832,230	110,071,832,230
- Cổ tức đã chia		
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d- Cổ tức	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	*Lũy kế Quý 4/2015*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*	???

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	***Cuối quý***			***Đầu năm***		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	5,975,000,000	5,975,000,000	5,975,000,000	5,975,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	5,975,000,000	5,975,000,000	5,975,000,000	5,975,000,000
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-

c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	*Cuối quý*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15 - Hàng tồn kho	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				

-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		**Cuối quý**	**Đầu năm**
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
Cộng		-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**		**Tăng trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	54,354,054,693	-	-	-	54,354,054,693	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	**54,354,054,693**	-	-	-	**54,354,054,693**	-
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-